

1

Nguyễn Văn P, Chủ tịch UBND phường 1; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên, người đại diện theo ủy quyền có bà Phan Thị Tuyết H, Chức danh Chấp hành viên; vắng mặt. (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2018)

- Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam, Chi nhánh Phú Yên; địa chỉ chi nhánh: thành phố T, tỉnh Phú Yên; đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Minh C – Cán bộ xử lý nợ; có đơn xin xét xử vắng mặt (Văn bản ủy quyền số 912/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 16/11/2018).

- Văn phòng Công chứng thành phố T; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L1 – sinh năm: 1985; nơi cư trú: 07 N, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Người đại diện theo ủy quyền có ông Huỳnh Công H, sinh năm 1971; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên; đều có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 28/10/2019)

- Ông Nguyễn Quốc L – sinh năm: 1983; nơi cư trú: 07 N, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên; người đại diện theo ủy quyền có bà Nguyễn Thị Mỹ L2 (Giấy ủy quyền ngày 12/6/2018); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L2 – sinh năm: 1979; nơi cư trú: thành phố T, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H - sinh năm: 1948; nơi cư trú: USA (Hoa Kỳ); người đại diện theo ủy quyền có bà Nguyễn Thị L (là nguyên đơn trong vụ án); vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hoàng Châu J – SN: 1952; nơi cư trú: USA (Hoa Kỳ); người đại diện theo ủy quyền có bà Nguyễn Thị L (là nguyên đơn trong vụ án); vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn D (J) – SN: 1962; nơi cư trú: USA (Hoa Kỳ); người đại diện theo ủy quyền có bà Nguyễn Thị L (là nguyên đơn trong vụ án); vắng mặt.

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn T – sinh năm: 1966; bà Lê Thị Thu T – sinh năm: 1969; nơi cư trú: thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt lần thứ 3.

- Ông Võ Đông P1 - sinh năm 1970, bà Đặng Thị H1 – sinh năm 1972; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên; đều vắng mặt.

- Chi cục thuế thành phố T, tỉnh Phú Yên; có đơn xin vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị Mỹ L2, ông Nguyễn Quốc L, ông Huỳnh Công H (đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mỹ L1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/7/2014 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà

Nguyễn Thị L (đồng thời đại diện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hoàng Châu J và ông Nguyễn Văn D) trình bày: cụ Nguyễn Văn M và cụ Trần Thị M1 có 08 người con, đã chết khi còn nhỏ 02 người, còn lại 06 người gồm: bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Hoàng Châu J, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T. Năm 1975, cụ M chết không để lại di chúc; tháng 3 năm 2010, cụ M1 chết không để lại di chúc.

Khi còn sống, cụ M và cụ M1 tạo lập được các tài sản gồm:

Nhà đất tại địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên: Nguồn gốc từ ông bà, cha mẹ để lại từ năm 1945, có giấy tờ đầy đủ nhưng do chiến tranh 1968, nhà bị cháy nên giấy tờ cũng cháy hết. Năm 1975, khi cụ M qua đời thì nhà đất 23/1 C do cụ M1 cùng các con tiếp tục quản lý sử dụng. Vào năm 1996, bà L về nhà số 23/1 C để chăm sóc cụ M1, được sự đồng ý của cụ M1 và các anh chị em, bà L có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 có diện tích khoảng 70m² trong khuôn viên đất số 23/1 C; tổng giá trị xây dựng khoảng hơn 240.000.000 đồng. Theo biên bản định giá ngày 25/7/2018, phần nhà bà L xây dựng (phòng số 6 và số 7) có giá trị còn lại là 91.491.000 đồng, bà L xin được nhận lại giá trị phần xây dựng này.

Nhà đất tại 07 N, phường X, thành phố T là của cụ M và cụ M1 tạo lập - do nhận chuyển nhượng từ ông T, bà M vào khoảng năm 1964 – 1965, gồm 2 phần: phần đất phía Đông (đã có nhà) là mua lại từ ông Huỳnh T (chết); phần đất phía Tây (đã được xây dựng nhà cấp 4) là mua lại của bà Nguyễn Thị N – còn gọi là bà M (đã chết). Khi mua bán có lập giấy tờ, sau này gia đình các anh chị em thống nhất giao cho ông P lưu giữ giấy tờ mua bán đó vì gia đình ông P ở trên nhà đất 07 N. Sau khi mua đất thì cụ M đứng ra xây mới lại nhà: Phần đất phía Đông xây nhà đúc 1 mê, Phần đất phía Tây thì xây nhà cấp 4, toàn bộ công trình nhà xây dựng từ năm 1968 đến nay vẫn còn nguyên vẹn chứ gia đình ông P không tu sửa, cải tạo nhà ở vì không có sự đồng ý của các anh chị em nên nay công trình nhà ở đã xuống cấp.

Năm 2013, khi phát hiện ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Lê Thị Thu T lén lút bán nhà đất 23/1 C cho vợ chồng ông P1, bà H1 thì các anh chị em thống nhất giao cho ông P và bà L đứng ra đại diện cho các anh chị em để kiện đòi lại nhà đất 23/1 C; đồng thời, thống nhất bán nhà đất 07 N là di sản của cha mẹ để chia đều cho các anh em. Tuy nhiên, ông P bằng thủ đoạn gian dối đã tự ý đi làm thủ tục đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà đất số 07 N, phường X, thành phố T do cụ M, cụ M1 tạo lập.

Khi cụ M mất thì phần di sản của cụ M để lại được thống nhất giao cho cụ M1 và tất cả 06 người con đồng quản lý, sở hữu chứ không phân chia cụ thể cho ai. Do đó, việc ông T tự ý định đoạt nhà đất 23/1 C, phường 1 và việc ông P tự ý kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 07 N, phường X khi chưa được sự đồng ý

của các anh, chị, em còn lại là không đúng pháp luật xâm phạm đến quyền lợi ích của các đồng thừa kế.

Nay bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận nhà đất 07 N, phường X, thành phố T là tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ M và cụ M1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố T đã cấp cho ông Nguyễn Văn P đối với nhà đất 07 N. Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ M và cụ M1 để lại, gồm nhà đất tại 07 N, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Bà L, bà H, ông Nguyễn Hoàng Châu J và ông D xin nhận hiện vật nhà đất 07 N, phường X do bà L làm đại diện sở hữu, sẽ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho 02 đồng thừa kế ông T và ông P. Đối với kỷ phần của ông T vì ông T còn nợ tiền bà L nên bà L xin nhận kỷ phần của ông T.

Đối với yêu cầu phản tố của ông P, yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất 23/1 C, bà L yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định pháp luật. Yêu cầu Tòa xem xét công sức đóng góp của bà L đối với nhà đất 23/1 C và trả giá trị đối với phần diện tích căn nhà bà L đã xây dựng trên đất. Bà L đại diện xin nhận kỷ phần thừa kế của bà H, ông Nguyễn Hoàng Châu J và ông D.

- Theo đơn phản tố đề ngày 23/3/2018, quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn P trình bày:

Nguyên nguồn gốc đất 07 N, phường X là do ông Huỳnh T chuyển nhượng cho vợ chồng ông P, bà L3 (chết 2012) vào khoảng năm 1976. Vợ chồng ông P xây dựng nhà ở, quản lý, sử dụng nhà và đất liên tục ổn định từ năm 1976 đến nay đã trên 40 năm, không ai tranh chấp. Vợ chồng ông P đã kê khai, đăng ký nhà đất có tên trong Sổ địa chính và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm cụ M1 còn sống, cụ M1 chưa bao giờ đề cập đến quyền sở hữu nhà đất 07 N và cũng không ở đây, chỉ ở nhà đất 23/1 C. Như vậy, nhà đất 07 N là tài sản do vợ chồng ông P, bà L3 tạo lập, không phải di sản thừa kế của cụ M1, cụ M để lại. Do đó, ông P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L về việc chia thừa kế đối với nhà đất 07 N.

Đối với nhà đất 23/1 C, nguồn gốc là tài sản của cha mẹ ông P là cụ M và cụ M1. Cụ M mất năm 1975 thì nhà đất cụ M1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Sau khi bà H, ông Châu Joe, ông D ra định cư ở nước ngoài, bà L theo chồng ở N thì nhà đất do cụ M1 và vợ chồng ông T, bà T quản lý, sử dụng. Cụ M1 được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/8/2008. Vợ chồng ông T, bà T đã tự ý làm Hợp đồng tặng cho nhà đất 23/1 C mà không có sự đồng ý của các anh chị em và thế chấp nhà đất cho Ngân hàng để vay tiền Ngân hàng.

Nay ông P đề nghị hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 58 ngày 29/8/2008 giữa bà Trần Thị M1 với vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thu T; hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở ngày 20/3/2013 giữa

vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thu T với ông Võ Đông P1, bà Đặng Thị H1; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 833850 ngày 28/3/2013 do UBND thành phố T cấp cho bà Đặng Thị H1. Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với nhà đất 23/1 C, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- *Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thu T*: Đã được Tòa án tiến hành thủ tục Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú số 02/TBTK-TA ngày 14/11/2014 theo quy định pháp luật nhưng vắng mặt nên không có trình bày.

- *Chị Nguyễn Thị Mỹ L1 do ông Huỳnh Công H đại diện trình bày*: Thông nhất với nội dung trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn P.

- *Chị Nguyễn Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Quốc L do chị L2 đại diện trình bày*: Thông nhất với nội dung trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn P.

- *UBND thành phố T trình bày tại Công văn 168/UBND ngày 19/01/2015*: Đối với quy trình thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa chỉ 23/1 C, phường 1 và 07 N, phường X đã được thực hiện là căn cứ trên nguồn gốc đất, sự phù hợp quy hoạch và quá trình sử dụng, đất có tranh chấp hay không và hiện trạng thực tế người đang sử dụng đất, các căn cứ theo Luật đất đai. Các vấn đề này tại hồ sơ cấp đất nêu trên đã được làm rõ và đúng quy định nên Ủy ban nhân dân thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất.

- *Tại văn bản số 556/CV-CCTHA ngày 11/8/2015, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trình bày*: Việc thỏa thuận của các đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo Biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 21/01/2013 không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Kết quả thi hành án đã được ghi nhận. Việc thi hành đối với Quyết định số 14/QĐST-DS ngày 03/5/2012 của Tòa án nhân dân thành phố T là đã thi hành xong, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

- *Đại diện Ngân hàng C Việt Nam, chi nhánh Phú Yên trình bày*: Việc Vietinbank Phú Yên ký kết hợp đồng tín dụng với vợ chồng bà H1, ông P1 có tài sản thế chấp nhà đất 23/1 C, Phường 1, thành phố T là theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Đề nghị Tòa xem xét giải quyết vụ án theo quy định và đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng Vietinbank Phú Yên.

- *Vợ chồng ông Võ Đông P1, bà Đặng Thị H1 do bà H1 đại diện trình bày*: Vợ chồng ông bà đã nhận chuyển nhượng nhà đất 23/1 C, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên từ vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thu T theo Biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 21/01/2013 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở lập 20/3/2013 được Văn phòng Công chứng Thành phố chứng thực, sau đó, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở. Hiện nay vợ chồng bà đang cho một số người khác thuê phòng trọ. Những người đang thuê trọ

chỉ ở tạm trên nhà 23/1 C này chứ không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án này, nhờ Tòa xem xét. Hiện nhà đất này vợ chồng bà đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Phú Yên vào ngày 30/3/2013 để vay số tiền 1.700.000.000 đồng, hiện nay đang trả tiền gốc và trả lãi hàng tháng cho ngân hàng.

- *Tại Biên bản xác minh ngày 24/10/1014 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Phường 1 trình bày:* Ngày 29/8/2008, UBND phường 1 đã chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 58 ngày 29/8/2008 giữa bà Trần Thị M1 với vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thu T với nội dung tặng cho tài sản nhà đất 23/1 C. Nay đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Tại Công văn số 107/CV-VPCC ngày 05/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng Thành phố trình bày:* Văn phòng Công chứng Thành phố công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở lập ngày 20/3/2013 giữa vợ chồng ông Võ Đông P1, bà Đặng Thị H1 và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thu T đối với nhà đất tại địa chỉ: 23/1 C, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên là đúng trình tự quy định pháp luật.

Tại Bản án số 08/2019/DSST ngày 04/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 133, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 BLDS năm 2015; Điều 147, Điều 157 BLTTDS năm 2015; Điều 26, Điều 27 và điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Công nhận nhà đất tại 23/1 C, Phường 1, thành phố T và nhà đất tại 07 N, Phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Nguyễn Văn M và cụ Trần Thị M1 có giá trị là 11.274.386.250đ. Khối di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M và cụ Trần Thị M1 được chia theo pháp luật, cụ thể:

1.1- Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Hoàng Châu J, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn T mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M và cụ Trần Thị M1 một kỷ phần thừa kế trị giá 1.879.064.375 đồng.

1.2- Về công sức đóng góp và bảo quản di sản thừa kế: Bà Nguyễn Thị L được nhận số tiền 91.491.000 đồng, ông Nguyễn Văn T được nhận số tiền 135.109.600 đồng, ông Nguyễn Văn P được nhận số tiền 458.279.150 đồng.

1.3- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thu T phải tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P,

ông Nguyễn Hoàng Châu J, ông Nguyễn Văn D, mỗi người số tiền là 155.901.805 đồng

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L và đại diện cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hoàng Châu J, ông Nguyễn Văn D, mỗi người cho lại ông Nguyễn Văn T số tiền 155.901.805 đồng.

1.4- Giao quyền sở hữu ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại 07 N, Phường X, Tp T, tỉnh Phú Yên trị giá 9.165.583.000đ cho các ông bà : Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Hoàng Châu J và Nguyễn Văn D do bà Nguyễn Thị L đại diện nhận và có trách nhiệm phải thối lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn P số tiền 2.181.441.720 đồng.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 811237 ngày 30/9/2013 do UBND thành phố T cấp cho ông Nguyễn Văn P đối với nhà đất tại 07 N, Phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hoàng Châu J, ông Nguyễn Văn D do bà Nguyễn Thị L làm đại diện có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với nhà đất 07 N, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo quy định pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn P - về việc yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 58 ngày 29/8/2008 giữa bà Trần Thị M1 với vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thu T; hủy hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở ngày 20/3/2013 giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thu T với ông Võ Đông P1, bà Đặng Thị H1 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 833850 ngày 28/3/2013 do UBND thành phố T cấp cho ông Võ Đông P1, bà Đặng Thị H1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và các chi phí tố tụng khác.

Ngày 17/5/2019 ông Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Quốc L, và ông Huỳnh Công H (đại diện cho chị Nguyễn Thị Mỹ L1) kháng cáo với yêu cầu cho rằng nhà đất tại địa chỉ số 07 N, Phường X, thành phố T không phải là di sản của cụ M, cụ M1 mà là của ông Nguyễn Văn P. Ông P có căn cứ sử dụng đất là ở ổn định liên tục từ trước đến nay không ai tranh chấp, đã đăng ký kê khai sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bên nguyên đơn không có căn cứ chứng minh về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm những người kháng cáo không rút kháng cáo, đồng thời cung cấp thêm các chứng cứ mới là Giấy xác nhận của những người đã ký vào Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, lập ngày 26/4/2013 đối với nhà và đất tại 07 N.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Cụ Nguyễn Văn M và cụ Trần Thị M1 có 08 người con chung, đã chết khi còn nhỏ 02 người, còn lại 06 người gồm: bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Hoàng Châu J, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T. Năm 1975 cụ M chết và đến tháng 3 năm 2010, cụ M1 chết, không để lại di chúc. Các đương sự đã tranh chấp về di sản thừa kế gồm các tài sản là nhà ở gắn liền quyền sử dụng đất tại địa chỉ: 23/1 C, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nhà ở gắn liền quyền sử dụng đất tại số 07 N, phường X, thành phố T tỉnh Phú Yên. Đồng thời có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy các giao dịch dân sự có liên quan. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*tranh chấp di sản thừa kế*” là đúng pháp luật.

[2]. Về phạm vi kháng cáo: Ông Nguyễn Văn P và những người kháng cáo đều xác định tại phiên tòa phúc thẩm chỉ kháng cáo phần liên quan đến nhà đất 07 N, số hiệu thửa đất 184, tờ bản đồ D4-III-D-b diện tích 191m² tại phường X, thành phố T tỉnh Phú Yên. Do vậy cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết nội dung liên quan đến nhà đất 07 N.

[3]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Quốc L và ông Huỳnh Công H (đại diện cho chị L1):

Xem xét về nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng nhà, đất tại số 07 N: Khoảng thời gian vào năm 1978 là ông P mua nhà đất tại 07 N, đồng thời ông P đã tiến hành xây dựng lại nhà ở đến nay. Nhà đất 07 N được ông P sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1978 đến nay, có đăng ký kê khai sử dụng đất, có tên trong Sổ mục kê, sổ địa chính và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Công văn số 168/UBND ngày 19/01/2015 của UBND thành phố T xác định ông Nguyễn Văn P ở tại nhà đất số 07 N từ năm 1978 đến nay không có ai tranh chấp, chỉ có ông P kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P là đúng quy định pháp luật. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P được thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật. Ngoài ông P ra thì không có ai có tài liệu, chứng cứ về quyền sử dụng và quyền sở hữu nhà đất này. Cụ M1 khi còn sống đã tiến hành kê khai xác lập quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số 23/1 C, không kê khai xác lập quyền sử dụng nhà đất tại số 07 N. Như vậy ông P có căn cứ sử dụng đất, có chứng cứ chứng minh quyền sử dụng là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực tế ông P đã

quản lý sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1978 đến nay, có đăng ký kê khai trong Sổ địa chính, sổ mục kê. Vào ngày 05/3/1997 ông P đã được chính quyền địa phương lập Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất với các hộ liền kề và vào ngày 14/3/1997 ông P đã được lập Hồ sơ kỹ thuật thửa đất; vào thời điểm ông P thực hiện các thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng đất thì cụ M1 vẫn còn sống.

Ông P đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nên trong trường hợp này Nguyên đơn khởi kiện phải có nghĩa vụ chứng minh; tuy nhiên nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có chứng cứ chứng minh việc mua nhà đất cũng như các giấy tờ, tài liệu làm căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tại số 07 N. Từ đó cho thấy việc Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định nhà đất 07 N thuộc di sản của cụ M, cụ M1 là không có căn cứ.

Nhà, đất tại số 23/1 C là di sản thừa kế, vì cụ M1 đã đăng ký kê khai, xác lập quyền sử dụng đất cho Cụ. Do ông T bà T đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Võ Đông P1, bà Đặng Thị H1 và đã thu về giá trị, người mua nhà đất trên là người thứ ba ngay tình, nên không thể chia bằng hiện vật; chỉ chia về giá trị và buộc ông T thôi trả cho các đồng thừa kế. Bản án sơ thẩm đã nhận định rõ và phân chia di sản thừa kế là giá trị nhà đất tại số 23/1 C cho các đồng thừa kế hợp lý; Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ nêu lại cụ thể, không có sự thay đổi nào.

Giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại số 23/1 sau khi trừ cho bà L, ông T công sức, còn lại 2. 567.082.400 đồng, phần của cụ M là 1.283.541.200 đồng. Chia di sản của cụ M cho 07 phần, mỗi phần được 183.363.028 đồng.

Chia di sản của cụ M1 1.283.541.200 đồng + 183.363.028 đồng = 1.466.904.228 đồng, chia cho 06 người con, mỗi người được 244.484.038 đồng. Như vậy mỗi đồng thừa kế được nhận 427.847.066 đồng.

[4]. Từ những chứng cứ mới được thu thập ở giai đoạn phúc thẩm và các căn cứ nêu trên, thấy cần chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị Mỹ L2, anh Nguyễn Quốc L và chị Nguyễn Thị Mỹ L1 (thông qua người đại diện theo ủy quyền ông Huỳnh Công H), sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế nhà đất tại số 07 N, không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn P; các nội dung khác còn lại của vụ án được giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận nên án phí sơ thẩm được tính lại và người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 04 tháng 05 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Áp dụng các Điều 133, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

2.1- Chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với nhà và quyền sử dụng đất tại số 23/1 C, Phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên của vợ chồng cụ Nguyễn Văn M và cụ Trần Thị M1 có giá trị là 2.702.192.000 đồng. Khối di sản thừa kế này của cụ Nguyễn Văn M và cụ Trần Thị M1 được chia theo pháp luật, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Hoàng Châu J, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn T mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M và cụ Trần Thị M1 một kỷ phần thừa kế trị giá 427.847.066 đồng.

- Về công sức đóng góp và bảo quản di sản thừa kế: Bà Nguyễn Thị L được nhận số tiền 91.491.000 đồng, ông Nguyễn Văn T được nhận số tiền 135.109.600 đồng.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thu T phải trả cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Hoàng Châu J, ông Nguyễn Văn D, mỗi người số tiền là 427.847.066 đồng (*Bốn trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm sáu mươi sáu đồng*)

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L và đại diện cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hoàng Châu J, ông Nguyễn Văn D, mỗi người cho lại ông Nguyễn Văn T số tiền 155.901.805 đồng (*Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm lẻ một nghìn tám trăm lẻ năm đồng*).

2.2- Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại 07 N, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên (thửa đất 184, tờ bản đồ D4-III-D-b diện tích 191m²).

2.3- Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 811237 ngày 30/9/2013 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Nguyễn Văn P đối với nhà đất tại số 07 N, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Hoàng Châu J, bà Nguyễn Thị H được miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí sơ thẩm là 26.518.266 đồng (*Hai mươi sáu triệu, năm trăm mười tám nghìn, hai trăm sáu mươi sáu đồng*)

Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí sơ thẩm là 21.113.882 đồng (*Hai mươi một triệu, một trăm mười ba nghìn, tám trăm tam mươi hai đồng*)

- Án phí dân sự phúc thẩm những người kháng cáo không phải chịu. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ L2 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0013048 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 08983 ngày 04/8/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn P số tiền 32.868.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008498 ngày 06/4/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKS ND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA DS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Phòng HCTP.

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long